

SƠ LƯỢC VỀ CÁC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Cải cách hành chính là mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi, minh bạch nhằm giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của doanh nghiệp trong việc tuân thủ thủ tục hành chính, xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Chính phủ và các cơ quan hành chính Nhà nước.

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ra Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 nhằm mục tiêu tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân.

Để đánh giá khách quan những nội dung trên, Chính phủ đã sử dụng các chỉ số đánh giá như PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI để thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

| |
|---|
| I. Chỉ số PAR INDEX (Public Administration Reform Index) |
| Tên gọi: Chỉ số cải cách hành chính. |
| Phương pháp đánh giá: Tự đánh giá của đối tượng được đánh giá và điều tra xã hội học. PAR INDEX là chỉ số cải cách hành chính, là công cụ quan trọng để theo dõi, đánh giá hoạt động cải cách hành chính (CCHC) của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố. |
| Cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 37 tiêu chí, 88 tiêu chí thành phần: |
| 1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 7 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần. |
| 2. Cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần. |
| 3. Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần. |
| 4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần. |
| 5. Cải cách chế độ công vụ: 7 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần. |
| 6. Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần. |
| 7. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số: 3 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần. |
| 8. Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các tiêu chí phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 5 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần. |

| | | |
|--|-----|---|
| Thang điểm | 100 | Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33.5/100 |
| II. Chỉ số SIPAS (Satisfaction Index of Public Administrative Services) | | |
| Tên gọi: Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. | | |
| <p>Phương pháp đánh giá: Chỉ số SIPAS được đo lường thông qua điều tra xã hội học đối với người dân, tổ chức đã giải quyết thủ tục hành chính (đã hoàn thành và nhận kết quả) ở các dịch vụ hành chính công được lựa chọn khảo sát.</p> <p>Chỉ số SIPAS là thước đo mang tính khách quan, phản ánh trung thực kết quả đánh giá của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thông qua việc cung cấp các dịch vụ hành chính công cụ thể.</p> | | |
| <p>Tiêu chí đo lường chỉ số này được thực hiện với 09 nhóm tiêu chí, trong đó có 04 nhóm tiêu chí về xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách công quan trọng đối với đời sống của người dân và 05 nhóm tiêu chí về việc cung ứng dịch vụ hành chính công.</p> | | |
| <p>04 nhóm tiêu chí về việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quan trọng đối với đời sống của người dân</p> | | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Trách nhiệm giải trình của cơ quan; + Cơ hội tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách; + Chất lượng chính sách; + Kết quả, tác động của chính sách. | | |
| <p>05 nhóm tiêu chí về việc cung ứng dịch vụ hành chính công</p> | | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Tiếp cận dịch vụ; + Thủ tục hành chính; + Công chức trực tiếp giải quyết công việc; + Kết quả dịch vụ; + Cơ quan nhà nước tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân. | | |
| III. Chỉ số PAPI (The Vietnam Provincial Governance and Public Administration Performance Index) | | |
| Tên gọi: Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh. | | |

Phương pháp đánh giá: Khảo sát trên diện rộng (phỏng vấn trực tiếp) về hiệu quả quản trị và quản lý hành chính công cấp tỉnh với đối tượng là người dân được lựa chọn ngẫu nhiên đại diện cho các nhóm nhân khẩu đa dạng. Phương pháp lấy mẫu theo chuẩn hiện đại quốc tế. Xác xuất quy mô dân số (PPS) các đơn vị hành chính đến cấp thôn và lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời.

PAPI là sản phẩm hợp tác giữa Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc từ năm 2011. PAPI thực hiện khảo sát ý kiến cá nhân về chất lượng dịch vụ hành chính công ở các địa phương.

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh dựa trên trải nghiệm và đánh giá của người dân khi tương tác với các cấp chính quyền địa phương.

Chỉ số PAPI là công cụ theo dõi, giám sát năng lực điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền địa phương, giúp các cấp chính quyền địa phương có những căn cứ điều chỉnh và cải thiện hiệu quả công tác, phục vụ người dân tốt hơn.

Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) bao gồm 8 chỉ số lĩnh vực nội dung, 29 chỉ số nội dung thành phần và hơn 120 chỉ tiêu thành phần về hiệu quả quản trị và hành chính công của toàn bộ 63 tỉnh/thành phố.

1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

- + Tri thức công dân
- + Cơ hội tham gia
- + Chất lượng bầu cử
- + Đóng góp tự nguyện

Thang điểm

Tối đa 10 điểm

2. Công khai, minh bạch

- + Tiếp cận thông tin
- + Danh sách hộ nghèo
- + Thu, chi ngân sách cấp xã/phường
- + Quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất, khung giá đền bù

Thang điểm

Tối đa 10 điểm

3. Trách nhiệm giải trình với người dân

- + Hiệu quả tương tác với cấp chính quyền
- + Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân

| | |
|--|----------------|
| + Tiếp cận dịch vụ tư pháp | |
| Thang điểm | Tối đa 10 điểm |
| 4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền + Cung ứng dịch vụ công + Công bằng trong tuyển dụng vào nhà nước + Quyết tâm chống tham nhũng | |
| Thang điểm | Tối đa 10 điểm |
| 5. Thủ tục hành chính công | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Chứng thực, xác nhận + Giấy phép xây dựng + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + Thủ tục hành chính cấp xã, phường | |
| Thang điểm | Tối đa 10 điểm |
| 6. Cung ứng dịch vụ công | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Y tế công lập + Giáo dục tiểu học công lập + Cơ sở hạ tầng căn bản + An ninh, trật tự | |
| Thang điểm | Tối đa 10 điểm |
| 7. Quản trị môi trường | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường + Chất lượng không khí + Chất lượng nước | |
| Thang điểm | Tối đa 10 điểm |
| 8. Quản trị điện tử | |
| <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng công nghệ thông tin điện tử chính quyền địa phương + Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương | |

+ Phúc đáp qua công thông tin điện tử

Thang điểm

Tối đa 10 điểm

III. Chỉ số PCI (Provincial Competitiveness Index)

Tên gọi: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Phương pháp đánh giá: Để tiến hành chọn mẫu tỷ lệ theo tỉnh, nhóm nghiên cứu đã sử dụng danh sách doanh nghiệp của cơ quan thuế để phân nhóm doanh nghiệp theo loại hình (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần), ngành nghề kinh tế (sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai thác tài nguyên, dịch vụ và thương mại và nông lâm ngư nghiệp) và tuổi của doanh nghiệp (doanh nghiệp được thành lập trước năm 2000, thời điểm Luật Doanh nghiệp 2000 có hiệu lực; thành lập trong giai đoạn 2000-2009; và từ năm 2010 trở lại đây). Quy mô của doanh nghiệp không được sử dụng để phân nhóm, vì tiêu chí này có mối tương quan cao với tiêu chí loại hình doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2005-2012, nhóm nghiên cứu PCI tính toán thống kê sơ bộ ở cấp tỉnh trước khi hiệu chỉnh và xây dựng các chỉ số thành phần. Bắt đầu từ năm 2013, chúng tôi chuyển sang tính toán hiệu chỉnh từng giá trị chỉ tiêu, các chỉ số thành phần và điểm số PCI theo từng doanh nghiệp trả lời điều tra chấm điểm. Việc tính toán từng chỉ số thành phần ở cấp độ doanh nghiệp cho phép chúng tôi tính toán phân tích cụ thể về chất lượng điều hành trong phạm vi một tỉnh, theo từng ngành, từng loại hình hay quy mô doanh nghiệp.

10 chỉ số thành phần bao gồm:

1. Gia nhập thị trường

2. Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất

3. Tính Minh bạch

4. Chi phí thời gian

5. Chi phí không chính thức

6. Cạnh tranh bình đẳng

7. Tính năng động và tiên phong của chính quyền

8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

9. Đào tạo lao động

10. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự